

Số: 348 /QĐ-UBND

Ngã Năm, ngày 15 tháng 03 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Chỉ số cải cách hành chính áp dụng đối với Ủy ban nhân dân các xã, phường trên địa bàn thị xã Ngã Năm năm 2022 và những năm tiếp theo

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ NGÃ NĂM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Quyết định số 3119/QĐ-UBND ngày 05/11/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về ban hành Chỉ số cải cách hành chính của các sở ngành, đơn vị sự nghiệp công lập tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan Trung ương đặt tại tỉnh Sóc Trăng năm 2021 và những năm tiếp theo;

Căn cứ Kế hoạch số 05/KH-UBND ngày 17/01/2022 của Ủy ban nhân dân thị xã Ngã Năm về thực hiện cải cách hành chính năm 2022;

Xét Tờ trình số 78/TTr-PNV, ngày 09/03/2022 của Trưởng phòng Nội vụ thị xã Ngã Năm.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Chỉ số cải cách hành chính áp dụng đối với Ủy ban nhân dân các xã, phường trên địa bàn thị xã Ngã Năm năm 2022 và những năm tiếp theo.

(Đính kèm Phụ lục).

Điều 2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường có trách nhiệm tổ chức đánh giá, xác định Chỉ số cải cách hành chính của cơ quan, đơn vị mình thông qua phần mềm xác định Chỉ số cải cách hành chính và tổng hợp số liệu báo cáo kết quả Chỉ số cải cách hành chính gửi về Ủy ban nhân dân thị xã (qua Phòng Nội vụ) **trước ngày 31/12** của năm đánh giá.

Điều 3. Trưởng phòng Nội vụ có trách nhiệm hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc đánh giá Chỉ số cải cách hành chính của Ủy ban nhân dân các xã, phường; định kỳ hằng năm tổng hợp báo cáo và trình Ủy ban nhân dân thị xã công bố Chỉ số cải cách hành chính các xã, phường.

(Quyết định này thay thế Quyết định số 87/QĐ-UBND ngày 27/02/2017 của Ủy ban nhân dân thị xã Ngã Năm).

Điều 4. Chánh văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thị xã, Trưởng phòng Nội vụ thị xã, Thủ trưởng các ngành có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Sở Nội vụ tỉnh;
- TT. Thị ủy;
- TT. HĐND thị xã
- TT. UBND thị xã;
- Các Phòng, ban ngành thị xã;
- UBND các xã, phường;
- Lưu: VT, VP

CHỦ TỊCH



Ủy ban nhân dân thị xã Ngã Năm
Tỉnh Sóc Trăng
15-03-2022 20:14:18 +07:00

Kim Thái Phong

PHỤ LỤC
CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH ÁP DỤNG ĐỐI VỚI UBND CÁC XÃ, THƯỜNG
TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ NGÃ NĂM NĂM 2022
VÀ NHỮNG NĂM TIẾP THEO



Ủy ban nhân dân thị xã Ngã Năm
Tỉnh Sóc Trăng
Ngày 15/05/2022 15:05:407.00

(Ban hành kèm theo Quyết định số 348 /QĐ-UBND ngày 15 tháng 03 năm 2022 của UBND thị xã Ngã Năm)

STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM CHUẨN	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ	ĐIỂM THẨM ĐỊNH	TÀI LIỆU KIỂM CHỨNG/GIẢI TRÌNH	GHI CHÚ
I	KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH					
1	CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (CCHC)	24.0				
1.1	Kế hoạch CCHC hằng năm	2.0				
	<i>Ban hành kế hoạch CCHC</i>	1.5				
1.1.1	Đạt yêu cầu về nội dung (đủ nhiệm vụ, rõ sản phẩm, rõ trách nhiệm, thời gian hoàn thành)	0.5				
	Đạt yêu cầu về thời gian (trong vòng 30 ngày, kể từ ngày UBND thị xã ban hành kế hoạch CCHC)	0.5				
	Có dự toán kinh phí triển khai thực hiện	0.5				
1.1.2	Mức độ triển khai thực hiện đạt 100% kế hoạch	0.5				
	Đạt 100%	0.5				
1.2	Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ công tác CCHC theo quy định	4.0				
1.2.1	Đạt yêu cầu về nội dung	2.0				
	Báo cáo quý I	0.5				
	Báo cáo 06 tháng	0.5				
	Báo cáo quý III	0.5				
	Báo cáo năm	0.5				
1.2.2	Đúng thời gian quy định	2.0				
	Báo cáo quý I	0.5				
	Báo cáo 06 tháng	0.5				
	Báo cáo quý III	0.5				
	Báo cáo năm	0.5				
1.3	Kiểm tra công tác CCHC	3.0				
1.3.1	Thực hiện kiểm tra CCHC	1.0				
	Ban hành kế hoạch tự kiểm tra hoặc kế hoạch kiểm tra tại đơn vị	1.0				
	Không Ban hành kế hoạch tự kiểm tra hoặc kế hoạch kiểm tra tại đơn vị	0.0				
1.3.2	Mức độ thực hiện kế hoạch đạt 100%	1.0				
	Đạt 100%	1.0				
	Dưới 100%	0.0				
1.3.3	Xử lý các vấn đề đặt ra sau kiểm tra đạt 100%	1.0				
	Đạt 100%	1.0				
	Dưới 100%	0.0				
1.4	Công tác tuyên truyền CCHC	7.0				

STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM CHUẨN	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ	ĐIỂM THẨM ĐỊNH	TÀI LIỆU KIỂM CHỨNG/GIẢI TRÌNH	GHI CHÚ
1.4.1	Kế hoạch tuyên truyền CCHC	2.0				
	Ban hành kế hoạch tuyên truyền CCHC đảm bảo nội dung và đúng thời gian quy định	1.0				
	Mức độ thực hiện kế hoạch đạt 100%	1.0				
1.4.2	Hàng quý có ít nhất 01 tin, bài viết gửi và được duyệt đăng trên Cổng thông tin điện tử thị xã	2.0				
	Quý I	0.5				
	Quý II	0.5				
	Quý III	0.5				
	Quý IV	0.5				
1.4.3	Thực hiện các hình thức tuyên truyền	2.0				
	Thông qua phương tiện truyền thông	1.0				
	Thông qua hình thức khác	1.0				
1.4.4	Tích cực tham gia các phong trào tuyên truyền CCHC do tỉnh và thị xã phát động	1.0				
1.5	Công tác thi đua, khen thưởng	3.0				
1.5.1	Các văn bản về công tác thi đua khen thưởng đảm bảo đầy đủ nội dung theo quy định, sát với tình hình thực tế tại đơn vị	0.5				
	Kịp thời gian (trong vòng 30 ngày, kể từ ngày UBND thị xã ban hành các văn bản)	0.5				
	Không ban hành theo quy định	0.0				
1.5.2	Gắn kết quả thực hiện CCHC với công tác thi đua khen thưởng (khen thưởng, kỷ luật)	2.0				
	Có Gắn kết quả thực hiện CCHC với công tác thi đua khen thưởng (khen thưởng, kỷ luật)	2.0				
	Không Gắn kết quả thực hiện CCHC với công tác thi đua khen thưởng (khen thưởng, kỷ luật)	0.0				
1.6	Người đứng đầu phụ trách công tác cải cách hành chính (CCHC) của đơn vị	1.0				
	Người đứng đầu phụ trách công tác cải cách hành chính (CCHC) của đơn vị	1.0				
	Cấp phó phụ trách công tác cải cách hành chính (CCHC) của đơn vị	0.0				
1.7	Sáng kiến, giải pháp mới trong CCHC tại đơn vị mang lại hiệu quả	4.0				
	Thực hiện duy trì hiệu quả các sáng kiến đã triển khai được thị xã công nhận trước năm đánh giá	2.0				
	Có từ 02 sáng kiến mới được thị xã công nhận trở lên	1.5				
	Có 01 sáng kiến mới được thị xã công nhận	0.5				
	Không có sáng kiến	0.0				
2	XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT (QPPL)	6.0				

STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM CHUẨN	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ	ĐIỂM THẨM ĐỊNH	TÀI LIỆU KIỂM CHỨNG/GIẢI TRÌNH	GHI CHÚ
2.1	Thực hiện kiểm tra, xử lý, rà soát văn bản quy phạm pháp luật theo Kế hoạch của UBND thị xã	1.5				
2.1.1	<i>Ban hành kế hoạch kiểm tra, xử lý, rà soát văn bản quy phạm pháp luật tại đơn vị đảm bảo đầy đủ nội dung theo quy định</i>	1.0				
	Có Ban hành kế hoạch kiểm tra, xử lý, rà soát văn bản quy phạm pháp luật tại đơn vị đảm bảo đầy đủ nội dung theo quy định	1.0				
	Không Ban hành kế hoạch kiểm tra, xử lý, rà soát văn bản quy phạm pháp luật tại đơn vị đảm bảo đầy đủ nội dung theo quy định	0.0				
2.1.2	<i>Báo cáo kết quả kiểm tra, xử lý, rà soát văn bản quy phạm pháp luật đầy đủ nội dung đúng theo thời gian quy định</i>	0.5				
	Có thực hiện Báo cáo kết quả kiểm tra, xử lý, rà soát văn bản quy phạm pháp luật đầy đủ nội dung đúng theo thời gian quy định	0.5				
	Chưa thực hiện Báo cáo kết quả kiểm tra, xử lý, rà soát văn bản quy phạm pháp luật đầy đủ nội dung đúng theo thời gian quy định	0.0				
2.2	Công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật	2.5				
2.2.1	<i>Ban hành kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật tại đơn vị đảm bảo đúng thời gian theo quy định</i>	1.0				
	Có Ban hành kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật tại đơn vị đảm bảo đúng thời gian theo quy định	1.0				
	Chưa Ban hành kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật tại đơn vị đảm bảo đúng thời gian theo quy định	0.0				
2.2.2	<i>Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật đạt 100% kế hoạch đề ra</i>	1.0				
	Có thực hiện Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật đạt 100% kế hoạch đề ra	1.0				
	Chưa thực hiện Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật đạt 100% kế hoạch đề ra	0.0				
2.2.3	<i>Báo cáo kết quả theo dõi thi hành pháp luật đầy đủ nội dung đúng theo thời gian quy định</i>	0.5				
	Có thực hiện báo cáo kết quả theo dõi thi hành pháp luật	0.5				
	Chưa thực hiện báo cáo kết quả theo dõi thi hành pháp luật	0.0				
2.3	Thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật	2.0				

STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM CHUẨN	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ	ĐIỂM THẨM ĐỊNH	TÀI LIỆU KIỂM CHỨNG/GIẢI TRÌNH	GHI CHÚ
2.3.1	Ban hành kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật	1.0				
2.3.2	Báo cáo công tác phổ biến giáo dục pháp luật theo quy định	1.0				
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	15.0				
3.1	Thực hiện nhiệm vụ kiểm soát thủ tục hành chính trong năm	2.0				
3.1.1	<i>Ban hành kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC và tổ chức rà soát TTHC theo thẩm quyền</i>	1.0				
	Có ban hành kế hoạch và đề xuất cụ thể phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính tại đơn vị	1.0				
	Không ban hành kế hoạch hoặc qua rà soát không kiến nghị phương án đơn giản hóa TTHC	0.0				
3.1.2	<i>Rút ngắn thời gian thực hiện TTHC (có thông báo rút ngắn)</i>	1.0				
	Có thực hiện rút ngắn về thời gian thực hiện TTHC (có thông báo rút ngắn)	1.0				
	Chưa thực hiện rút ngắn về thời gian thực hiện TTHC	0.0				
3.2	Công khai thủ tục hành chính	4.0				
3.2.1	<i>Niên yết, công khai TTHC tại nơi tiếp nhận, giải quyết TTHC</i>	2.0				
	Đầy đủ, kịp thời theo quy định	2.0				
	Không đầy đủ hoặc không kịp thời	0.0				
3.2.2	<i>Tổ chức thực hiện việc tiếp nhận phản ánh kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết</i>	1.0				
	Thực hiện đúng quy định	1.0				
	Không thực hiện đúng quy định	0.0				
3.2.3	<i>Xử lý phản ánh kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết</i>	1.0				
	100% số phản ánh kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý	1.0				
	Dưới 100%	0.0				
3.3	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	2.0				
3.3.1	<i>Tỷ lệ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị được thực hiện theo cơ chế một cửa</i>	1.0				
	Đạt 100% số TTHC	1.0				
	Dưới 100%	0.0				
3.3.2	<i>Tình hình thực hiện liên thông các thủ tục hành chính đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi tại đơn vị</i>	1.0				
	Thực hiện đảm bảo đúng quy định đạt 100%	1.0				

STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM CHUẨN	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ	ĐIỂM THẨM ĐỊNH	TÀI LIỆU KIỂM CHỨNG/GIẢI TRÌNH	GHI CHÚ
	Không thực hiện đúng quy định	0.0				
3.4	Kết quả giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính	3.0				
3.4.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	2.0				
	100% TTHC trong năm được cập nhật trên phần mềm một cửa điện tử giải quyết đúng hạn theo quy định	2.0				
	Dưới 100%	0.0				
3.4.2	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	1.0				
	Đầy đủ, đúng quy định	1.0				
	Không đầy đủ hoặc không đúng quy định	0.0				
3.5	Thành lập mới hoặc kiện toàn Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả để giải quyết công việc liên quan đến người dân, doanh nghiệp theo đúng quy định	2.0				
	Có Thành lập mới hoặc kiện toàn Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả để giải quyết công việc liên quan đến người dân, doanh nghiệp theo đúng quy định	2.0				
	Không Thành lập mới hoặc kiện toàn Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả để giải quyết công việc liên quan đến người dân, doanh nghiệp theo đúng quy định	0.0				
3.6	Thực hiện ban hành Quy chế hoạt động của Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả kịp thời, đúng theo quy định	2.0				
	Có thực hiện Thực hiện ban hành Quy chế hoạt động của Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả kịp thời, đúng theo quy định	2.0				
	Không thực hiện Thực hiện ban hành Quy chế hoạt động của Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả, kịp thời, đúng theo quy định	0.0				
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC	6.0				
4.1	Thực hiện rà soát, sắp xếp cơ cấu tổ chức bộ máy đúng theo quy định	1.0				
	Có thực hiện rà soát, sắp xếp cơ cấu tổ chức bộ máy đúng theo quy định	1.0				
	Chưa thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ việc rà soát, sắp xếp cơ cấu tổ chức bộ máy đúng theo quy định	0.0				
	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế, số lượng người làm việc được giao	1.0				

STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM CHUẨN	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ	ĐIỂM THẨM ĐỊNH	TÀI LIỆU KIỂM CHỨNG/GIẢI TRÌNH	GHI CHÚ
4.2	Số lượng cán bộ, công chức hiện có mặt không vượt so với biên chế được giao	0.5				
	Số lượng người làm việc (không chuyên trách) trong đơn vị hiện có mặt không vượt so với số lượng được giao	0.5				
4.3	Ban hành Quy chế làm việc tại đơn vị đảm bảo đúng theo quy định	2.0				
4.4	Thực hiện nhiệm vụ phân cấp quản lý tại địa phương	2.0				
4.4.1	<i>Thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước của cấp xã trên các lĩnh vực được thị xã phân cấp</i>	1.0				
	Có thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước của cấp xã trên các lĩnh vực được thị xã phân cấp	1.0				
	Chưa thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước của cấp xã trên các lĩnh vực được thị xã phân cấp	0.0				
4.4.2	<i>Xử lý các vấn đề phân cấp phát hiện qua kiểm tra</i>	1.0				
	100% vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý	1.0				
	Dưới 100% vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý	0.0				
5	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÔNG CHUYÊN TRÁCH	10.0				
5.1	Công tác quản lý, sử dụng biên chế	5.0				
5.1.1	<i>Thực hiện tinh giản biên chế theo quy định</i>	1.0				
	Có thực hiện tinh giản biên chế theo quy định	1.0				
	Không thực hiện tinh giản biên chế theo quy định	0.0				
5.1.2	<i>Thực hiện các tiêu chí đánh giá, phân loại kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao của CBCC</i>	1.0				
	Có thực hiện các tiêu chí đánh giá, phân loại kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao của CBCC	1.0				
	Chưa thực hiện các tiêu chí đánh giá, phân loại kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao của CBCC	0.0				
5.1.3	<i>Thực hiện định kỳ chuyển đổi vị trí công tác đối với công chức theo kế hoạch đề ra đạt 100%</i>	1.0				
	Có thực hiện định kỳ chuyển đổi vị trí công tác đối với công chức theo kế hoạch đề ra đạt 100%	1.0				

STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM CHUẨN	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ	ĐIỂM THẨM ĐỊNH	TÀI LIỆU KIỂM CHỨNG/GIẢI TRÌNH	GHI CHÚ
	Chưa thực hiện định kỳ chuyển đổi vị trí công tác đối với công chức theo kế hoạch đề ra	0.0				
5.1.4	Chấp hành nghiêm quy định về phân công, bố trí, sử dụng quản lý cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách theo quy định	1.0				
	Có chấp hành nghiêm quy định về phân công, bố trí, sử dụng quản lý cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách theo quy định	1.0				
	Không chấp hành nghiêm quy định về phân công, bố trí, sử dụng quản lý cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách theo quy định	0.0				
5.1.5	Thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức đạt từ 90% trở lên so với kế hoạch đề ra	1.0				
	Đạt từ 90% trở lên	1.0				
	Dưới 90%	0.0				
5.2	Tỷ lệ cán bộ, công chức cấp xã đạt chuẩn theo quy định	2.0				
5.2.1	Cán bộ đạt chuẩn 100% trở lên	1.0				
	Đạt chuẩn 100%	1.0				
	Dưới 100%	0.0				
5.2.2	Công chức đạt chuẩn 100% trở lên	1.0				
	Đạt 100% trở lên	1.0				
	Dưới 100%	0.0				
5.3	Năng lực làm việc, kỹ năng giao tiếp và mức độ am hiểu của công chức về CCHC	3.0				
5.3.1	100% công chức tham dự kiểm tra, đánh giá năng lực làm việc, kỹ năng giao tiếp và mức độ am hiểu của công chức làm việc tại UBND cấp xã kết quả đạt điểm trung bình từ 50% trở lên (phần kiến thức đạt 10/20 điểm, phần thực hành trên máy đạt 5/10 điểm)	2.0				
5.3.2	Từ 80% đến dưới 100% công chức tham dự kiểm tra, đánh giá năng lực làm việc, kỹ năng giao tiếp và mức độ am hiểu của công chức làm việc tại UBND cấp xã kết quả đạt điểm trung bình từ 50% trở lên (phần kiến thức đạt 10/20 điểm, phần thực hành trên máy đạt)	1.0				
5.3.3	Dưới 80%	0.0				
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	5.0				
	Tình hình ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ tại đơn vị	2.0				

STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM CHUẨN	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ	ĐIỂM THẨM ĐỊNH	TÀI LIỆU KIỂM CHỨNG/GIẢI TRÌNH	GHI CHÚ
6.1	Ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ đảm bảo đúng theo quy định, hướng dẫn	2.0				
	Ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ không đảm bảo đúng theo quy định, hướng dẫn	0.0				
6.2	Thực hiện chi tăng thu nhập cho cán bộ, công chức, viên chức với mức chi tối thiểu 0,3 lần lương cơ sở/người/tháng	1.0				
	Đúng quy định	1.0				
	Không đúng quy định	0.0				
6.3	Thực hiện phân phối thu nhập tiết kiệm, hiệu quả dựa trên cơ sở phân loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ	1.0				
	Đúng quy định	1.0				
	Không đúng quy định	0.0				
6.4	Thực hiện công khai, minh bạch các biểu mẫu quản lý ngân sách theo Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính	1.0				
	Đúng quy định	1.0				
	Không đúng quy định	0.0				
7	HIỆN ĐẠI HÓA NỀN HÀNH CHÍNH	18.0				
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT)	15.0				
7.1.1	<i>Tỷ lệ trao đổi văn bản với các cơ quan dưới dạng điện tử có sử dụng chữ ký số đạt từ 80% trở lên</i>	<i>2.0</i>				
	Đạt từ 80% trở lên	2.0				
	Dưới 80%	0.0				
7.1.2	<i>Kết quả tiếp nhận và xử lý thủ tục hành chính trên phần mềm một cửa điện tử tại đơn vị đạt từ 95% trở lên (không có hồ sơ trễ hạn)</i>	<i>2.0</i>				
	Từ 95% trở lên	2.0				
	Dưới 95%	0.0				
7.1.3	<i>Tỷ lệ xử lý công việc trên phần mềm hệ thống quản lý văn bản điều hành do tỉnh triển khai thực hiện đạt 95% trở lên (không có văn bản tồn đọng)</i>	<i>2.0</i>				
	Từ 95% trở lên	2.0				
	Dưới 95%	0.0				
7.1.4	<i>Thực hiện kết nối liên thông các phần mềm quản lý văn bản theo quy định</i>	<i>1.0</i>				
	Có thực hiện kết nối liên thông các phần mềm quản lý văn bản theo quy định	1.0				
	Chưa thực hiện kết nối liên thông các phần mềm quản lý văn bản theo quy định	0.0				

STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM CHUẨN	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ	ĐIỂM THẨM ĐỊNH	TÀI LIỆU KIỂM CHỨNG/ GIẢI TRÌNH	GHI CHÚ
7.1.5	Tỷ lệ công chức sử dụng thường xuyên phần mềm quản lý văn bản và điều hành đúng theo quy định	1.0				
	Có Tỷ lệ công chức sử dụng thường xuyên phần mềm quản lý văn bản và điều hành đúng theo quy định	1.0				
	Chưa có Tỷ lệ công chức sử dụng thường xuyên phần mềm quản lý văn bản và điều hành đúng theo quy định	0.0				
7.1.6	Mức độ cung cấp dịch vụ công trực tuyến (đảm bảo đúng mức độ theo quy định và sau mỗi năm, mức độ cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 2 và 3 sẽ được tính tăng lên 2%)	2.0				
	100% TTHC trong tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết được cung cấp trực tuyến ở mức độ 2 và được cập nhật thường xuyên	1.5				
	Có từ 20% TTHC trở lên được cung cấp mức độ	0.5				
7.1.7	Tỷ lệ hồ sơ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 có phát sinh hồ sơ đạt từ 60% trở lên	1.0				
	Đạt từ 60% trở lên	1.0				
	Dưới 60%	0.0				
7.1.8	Tỷ lệ hồ sơ TTHC tiếp nhận và xử lý trực tuyến mức độ 3 đạt từ 40% trở lên	1.0				
	Trên 40%	1.0				
	Dưới 40%	0.0				
7.1.9	Tỷ lệ TTHC đã triển khai dịch vụ bưu chính công ích có phát sinh hồ sơ đạt từ 50% trở lên	1.0				
	Từ 50% trở lên	1.0				
	Dưới 50%	0.0				
7.1.10	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ bưu chính công ích đạt từ 20% trở lên	1.0				
	Từ 20% trở lên	1.0				
	Dưới 20%	0.0				
7.1.11	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được trả qua dịch vụ bưu chính công ích đạt từ 20% trở lên	1.0				
	Từ 20% trở lên	1.0				
	Dưới 20%	0.0				
7.2	Áp dụng ISO trong hoạt động	3.0				
	Cập nhật kịp thời, đúng thời gian quy định các thay đổi có liên quan đến hoạt động	1.0				
	Thực hiện đánh giá nội bộ và xem xét của lãnh đạo	1.0				
	Thực hiện công bố lại theo quy định	1.0				
II	ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CCHC	16.0				
1	Tác động của công tác chỉ đạo, điều hành CCHC	6.5				

STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM CHUẨN	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ	ĐIỂM THẨM ĐỊNH	TÀI LIỆU KIỂM CHỨNG/GIẢI TRÌNH	GHI CHÚ
1.1	Nâng cao Chỉ số cải cách hành chính của đơn vị	1.5				
	Tỷ lệ điểm đạt được của năm sau cao hơn năm trước	1.0				
	Tỷ lệ điểm đạt được của năm sau bằng năm trước	0.5				
	Tỷ lệ điểm đạt được của năm sau thấp hơn năm trước	0.0				
1.2	Hiệu quả, tác động của cải cách đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương	5.0				
	Thu ngân sách nhà nước Đạt so với kế hoạch	1.0				
	Thu ngân sách nhà nước không Đạt so với kế	0.0				
	Số lượng gia súc, gia cầm đạt so với kế hoạch	1.0				
	Số lượng gia súc, gia cầm không đạt so với kế hoạch	0.0				
	Diện tích nuôi trồng thủy sản đạt so với kế hoạch	1.0				
	Diện tích nuôi trồng thủy sản không đạt so với kế hoạch	0.0				
	Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt so với kế hoạch	1.0				
	Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế không đạt so với kế hoạch	0.0				
	Tỷ lệ hộ nghèo đạt so với kế hoạch	1.0				
Tỷ lệ hộ nghèo không đạt so với kế hoạch	0.0					
2	Tác động của cải cách chất lượng văn bản quy phạm pháp luật	2.0				Điểm ĐTXHX
2.1	Tình hình ban hành văn bản quy phạm pháp luật tại đơn vị (tính đồng bộ, thống nhất; tính hợp lý, khả thi và kịp thời)	1.0				
2.2	Tình hình chấp hành và triển khai thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật của cấp trên tại đơn vị	1.0				
3	Tác động của cải cách đến tổ chức bộ máy	2.0				Điểm ĐTXHX
3.1	Tính phù hợp trong sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy tại đơn vị	0.5				
3.2	Tình hình thực hiện quy chế làm việc	0.5				
3.3	Sự phù hợp trong phân công nhiệm vụ giữa các ngành thuộc thẩm quyền quản lý	0.5				
3.4	Mối quan hệ, phối hợp giữa các ngành thuộc Ủy ban nhân dân xã, phường	0.5				
4	Tác động của cải cách đến cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách	2.5				Điểm ĐTXHX

STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM CHUẨN	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ	ĐIỂM THẨM ĐỊNH	TÀI LIỆU KIỂM CHỨNG/GIẢI TRÌNH	GHI CHÚ
4.1	Thực hiện bố trí cán bộ, công chức người hoạt động không chuyên trách theo quy định	0.5				
4.2	Thực hiện đầy đủ, kịp thời chế độ, chính sách (khen thưởng, nâng lương...) đối với cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách)	0.5				
4.3	Mức độ hoàn thiện và khoa học trong thực hiện đánh giá, phân loại công chức (khách quan, công khai, minh bạch, công bằng, khoa học dựa trên kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao, mức độ hoàn thành nhiệm vụ, năng lực của công chức)	0.5				
4.4	Năng lực chuyên môn, nghiệp vụ trong phối hợp, xử lý công việc của cán bộ, công chức	0.5				
4.5	Tính chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức	0.5				
5	Tác động của cải cách đến tài chính công	1.5				Điểm ĐTXHX
5.1	Đánh giá việc thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí	0.5				
5.2	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí	0.5				
5.3	Đánh giá về tình hình tuân thủ quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị và đảm bảo quy định trong việc quản lý, sử dụng tài sản công	0.5				
6	Tác động của cải cách đến hiện đại hóa hành chính	1.5				Điểm ĐTXHX
6.1	Hiệu quả việc sử dụng các phần mềm dùng chung	0.5				
6.2	Chất lượng và hiệu quả xử lý công việc trên môi trường mạng	0.5				
6.3	Nhận thức của cán bộ, công chức tại đơn vị về Chuyển đổi số	0.5				
	TỔNG CỘNG:	100.0				

STT	XẾP LOẠI
1	Trên 90 điểm: Rất tốt
2	Từ 80 điểm đến 90 điểm: Tốt
3	Từ 65 điểm đến dưới 80 điểm: Khá
4	Từ 50 đến dưới 65 điểm: Trung bình
5	Dưới 50 điểm: Kém